

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN
THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 311/QĐ-SVHTTDL, ngày 10 tháng 10 năm 2022
của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện dự toán quý III năm 2022	So sánh (%)	
				TH/DT	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	3,061,410	663,305		
1.1	Ban Quản lý các di tích Quốc gia đặc biệt				
	<i>Thu vé thăm qua</i>	3,000,500	646,750	22%	170%
1.2	Văn phòng Sở VH, TTDL				
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp thẻ, đăng ký, kiểm tra đối với các hoạt động, các nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật	44,410	13,950	31%	420%
1.3	Thư viện				
	<i>Lệ phí thư viện</i>	16,500	2,605	16%	288%
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2,023,410	237,212	12%	131%
2.1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1,989,000	223,295	11%	125%
-	Thư viện	14,000	2,345	17%	429%
-	Ban Quản lý các di tích Quốc gia đặc biệt	1,975,000	220,950	11%	126%
2.2	Chi quản lý hành chính	34,410	13,917	40%	565%
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1,038,000	426,094	41%	205%
3.1	Ban Quản lý các di tích Quốc gia đặc biệt				
	<i>Thu vé thăm qua</i>	1,025,500	425,800	42%	207%
3.2	Văn phòng Sở VH, TTDL				
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp thẻ, đăng ký, kiểm tra đối với các hoạt động, các nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật	10,000	33	0%	1%
3.3	Thư viện				
	<i>Lệ phí thư viện</i>	2,500	261	10%	73%
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	76,973,811	17,965,663		
1	Chi quản lý hành chính	7,146,337	1,692,834	24%	121%
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6,006,337	1,692,834	28%	130%
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,140,000		0%	0%
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	200,000	55,604		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện dự toán quý III năm 2022	So sánh (%)	
				TH/DT	Cùng kỳ năm trước
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	200,000	55,604	28%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	150,000	0		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	150,000		0%	
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế	9,254,965	3,013,263	33%	221%
	Công viên Đại chất Non nước Cao Bằng				
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1,254,965	271,667	22%	98%
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8,000,000	2,741,596	34%	252%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	24,565,443	5,537,363		
8.1	<i>Đoàn nghệ thuật tỉnh</i>	6,312,238	1,422,508	23%	106%
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5,042,238	1,076,845	21%	102%
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,270,000	345,663	27%	125%
8.2	<i>Thư viện</i>	2,467,973	491,426	20%	81%
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2,117,973	480,563	23%	99%
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	350,000	10,863	3%	9%
8.3	<i>Bảo tàng tỉnh</i>	2,211,985	642,901	29%	139%
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1,811,985	454,495	25%	133%
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	400,000	188,406	47%	157%
8.4	<i>Trung tâm Văn hóa và Thông tin Du lịch</i>	6,115,349	1,489,196	24%	116%
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5,328,349	1,222,084	23%	102%
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	787,000	267,112	34%	325%
8.5	<i>Ban Quản lý các di tích Quốc gia đặc biệt</i>	5,237,898	1,491,332	28%	113%
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,537,898	1,124,649	25%	122%
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	700,000	366,683	52%	92%
8.6	<i>Văn phòng Sở VH, TTDL</i>	2,220,000	0		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2,220,000		0%	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32,718,066	7,666,599		231%
10.1	<i>Trung tâm Đào tạo Thi đấu Thể thao và Nghệ thuật</i>	30,592,066	7,572,599		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5,858,066	1,607,661	27%	115%
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24,734,000	5,964,938	24%	310%
10.2	<i>Văn phòng Sở VH, TTDL</i>	2,126,000	94,000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện dự toán quý III năm 2022	So sánh (%)	
				TH/DT	Cùng kỳ năm trước
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2,126,000	94,000	4%	
11	Chi Chương trình mục tiêu	2,939,000	0		
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (Dự án 6)	2,920,000			
a./	Vốn Đầu tư	2,270,000	0		
	Hỗ trợ điểm tham quan du lịch nhà sàn 9 gian, bản Tục Ngã, huyện Thạch An	500,000			
	Đầu tư bảo tồn các làng văn hóa truyền thống (Hỗ trợ Bảo tồn làng văn hoá dân tộc Tày Bản Giường, xã Tiên Thành, huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng).	1,770,000			
b./	Vốn Sự nghiệp	650,000			
-	Hỗ trợ chương trình tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
+	In ấn các ấn phẩm quảng bá du lịch.	300,000			
-	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số				
+	Tu bổ, nâng cấp Gác chuông bảo quản Bảo vật quốc gia Đồi chuông chùa Đà Quận, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.	350,000			
2	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (Dự án 10)	19,000			
	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	19,000			